

T

T

T. Chữ thứ 19 trong 23 chữ cái văn quốc ngữ.

Ta

Ta. 1. Tiếng đề chỉ về mình, đối với người: *Nước ta. Nhà ta. Bọn ta.* — 2. Tiếng người trên tự xưng với kẻ dưới: *Ta bảo phải nghe.* — 3. Tiếng đứng sau những tiếng ông, bà, anh, chị v. v. đề chỉ người ấy: *Ông ta, bà ta, chị ta v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Cũ người, mới ta* (T-ng). — *Bè ta, gổ chủ nó* (T-ng). — *Được lòng ta, xót xa lòng người* (T-ng). — *Xấu xa cũng thề chồng ta, Tuy rằng tốt đẹp cũng ra chồng người* (C-d). — *Đôi ta như thề con tằm, Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong* (C-d). — *Ta về ta tắm ao ta, Dù trong, dù đục, ao nhà còn hơn* (C-d).

Ta 嗟. Than (không dùng một mình): *Ta thán. Ta hờ!*

Ta-oán ○ 怨. Than-thở, oán hờn: *Nhân-dân ta-oán.* ||

Ta-thán ○ 嘆. Than-thở: *Đừng làm cho người ta ta-thán.*

Tá

Tá. Tiếng gọi số mười-hai chiếc vật gì: *Tá khăn mặt.*

Tá. Tiếng trợ-lừ đề cuối câu: *Chồng con đâu tá, tính danh là gì* (K).

VĂN-LIỆU. — *Nào thầy, nào bạn đi đâu tá? (thơ cổ).* — *Người xưa cảnh cũ đi đâu tá, Khéo ngăn-ngờ thay lũ trẻ đầu* (thơ cổ). — *Hắn tức-trái làm sao dấy tá? (C-o).* — *Nao non nước tá, ấy vườn tược đâu?* (Nh-d-m).

Tá 佐. 1. Chức quan võ, dưới hàng tướng, trên hàng úy: *Đại-tá. Thiếu-tá.*

II. Giúp (không dùng một mình): *Phù tá.*

Tá gá. Làm văn giúp kẻ khác: *Tá-gá bài thi.* || **Tá-nhị**

○ 貳. Những viên chức thuộc hạ giúp việc mình: *Các tá-nhị làm hết bổn-phận.*

Tá 借. Mượn.

Tá-diền ○ 田. Thuê ruộng của người khác để cấy. ||

Tá-khâu ○ 口. Nói về đồng bóng mượn miệng người ngồi đồng mà phán bảo mọi việc: *Đồng lên tá khâu.* || **Tá-tả**

○ 寫. Viết hộ văn-tự: *Tá-tả văn-khế.*

Tà

Tà. Vật con ở trong áo: *Tà áo. Áo cắt khếp tà.*

Tà 邪. 1. Cong-queo, không ngay thẳng: *Tà-tám. Tà-khúc.* — 2. Ma quỷ. (Tiếng của phái đồng bóng): *Lên đồng bắt tà. Làm bùa trừ tà.*

Tà-dâm ○ 淫. Gian dâm bậy: *Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm* (K). || **Tà-khúc** ○ 曲. Cong queo, không ngay thẳng: *Làm điều tà-khúc.* || **Tà ma.** Giống yêu ma. || **Tà-tâm** ○ 心. Lòng quất-quéo không ngay thẳng: *Kẻ có tà-tâm.* || **Tà-thần** ○ 神. Vị thần không chính: *Không nên thờ những tà-thần.* || **Tà-thuật** ○ 術. Thuật giả dối để lừa người: *Dùng tà-thuật mà cớ-hoặc người ta.* || **Tà-thuyết** ○ 說. Lý-thuyết không chính-đáng: *Bài xích những tà-thuyết.*

VĂN-LIỆU. — *Gian tà đặc chi mẩy hơi, Mất thần khôn giữu, lười trơi khôn dung* (Nh-d-m). — *Tối tăm mắt nịnh, thất-kinh hồn tà* (Nh-d-m). — *Chính tà một bụng, quỷ-thần hai vai* (Nh-d-m).

Tà 斜. Xế bóng, buổi chiều: *Mặt trời tà. Bóng nguyệt tà.*

Tà-dương ○ 陽. Bóng mặt trời xế: *Tà-dương gác núi.* || **Tà-huy** ○ 輝. Cũng nghĩa như «tạ-dương»: *Quán thu-phong đứng dũ tà-huy* (C-o). || **Tà-tà** ○ 斜. Xế-xế: *Tà-tà bóng ngả về tây* (K).

VĂN-LIỆU. — *Trải bao thổ lặn ác tà, Ấy mờ vô chủ ai mà viếng thăm* (K). — *Lần đường theo bóng trăng tà về tây* (K). — *Ai đem nhân-ảnh nhuộm mũi tà-dương* (C-o).

Tà

Tả. Rời-rã: *Vôi tả.*

Tả-toi. Rời-rạc tan nát: *Quần áo tả-toi. Quán linh chạy tả-toi.*

Tả 左. Phía tay trái, đối với hữu: *Tay tả. Hướng tả.*
Nghĩa bóng: Trái, bất-chính: *Tả-đạo.*

Tả-dực 翼. Cánh bên tả. Thường nói về đạo-quân đi đánh phía bên tả: *Đạo quân tả-dực tiến nhanh lắm.* || **Tả-đạo 道.** Đạo bất-chính: *Bài-trừ tả-đạo.* || **Tả-hữu 右.** Bên tả, bên hữu. Nghĩa bóng: Người giúp việc thân-cận bên cạnh mình: *Những người tả-hữu đều là tay giỏi cả.*

VĂN-LIỆU. — *Tả xung, hữu đột (T-ng)* — *Tả phù, hữu bát (T-ng).* — *Tả long, hữu hồ (T-ng).* — *Tả chiêu, hữu mục (T-ng).*

Tả 寫. Chép ra, vẽ ra: *Tả bức văn-tự. Làm thơ tả cảnh.*

Tả-chân 真. Vẽ đúng như thật: *Bức tranh tả chân.* || **Tả-thực 實.** Tả đúng sự thực: *Lối văn tả thực.*

Tả 瀉. Bệnh đi ỉa tháo dạ mà đi nhiều va đi luôn luôn: *Phải bệnh đi tả.*

VĂN-LIỆU. — *Thượng thổ, hạ tả (T-ng).*

Tả-ao 左澳. Tên một làng ở huyện Nghi-xuân tỉnh Hà-tĩnh xứ Trung-kỳ, quê một người giỏi về địa-lý: *Ông Tả-Ao có tiếng là người tài địa-lý.*

Tả-truyện 左傳. Tên một bộ sách của Tả Khâu: minh chép truyện đời Xuân-thu.

Tả

Tả. 1. Mảnh vải lót cho trẻ con nằm: *Nuôi trẻ con mới để phải sấm nhiều tả.* — 2. Miếng vải vá vào giữa áo để tỏ dấu có đại-tang.

Tạ

Tạ 榭. I. Trọng-lượng một trăm cân: *Tạ gạo, tạ muối.*
Nghĩa rộng: Quả sắt dùng để tập võ: *Xách quả tạ.*

II. Nhà nhỏ chung quanh không có tường, làm ở giữa vườn hay giữa chỗ có nước: *Nhà thủy-tạ. Lãng tạ.*

Tạ 謝. I. Có lời nói với ai để cảm ơn hay để xin lỗi: *Tạ ân. Tạ lỗi.*

Tạ-biệt 別. Cũng nghĩa như «tạ-từ». || **Tạ-quá 過.** Xin tha cái lỗi. || **Tạ-từ 辭.** Nhởi từ-biệt: *Tạ-từ thoát đã dời chân cỡi ngoài (K).*

II. Từ, bỏ, chối, không nhận: *Tạ chức. Tạ-thế.*

Tạ-bệnh 病. Lấy có có bệnh mà từ: *Tạ-bệnh không ra làm quan.* || **Tạ-chức 職.** Từ-chức: *Tạ-chức về làm ruộng.* || **Tạ-khách 客.** Chối không tiếp khách: *Đóng cửa tạ-khách.* || **Tạ-tuyệt 絕.** Từ bỏ: *Tạ-tuyệt thế-sự.* || **Tạ-thế 世.** Từ đời, chết: *Người ấy tạ-thế đã lâu rồi.*

III. Tàn, rụng: *Nhị tàn, hoa tạ.*

IV. Tên một họ.

Tạ 藉. Vin lấy, dựa vào: *Tạ sự.*

Tạ-đoan 端. Mượn mỗi việc: *Tạ-đoan sinh-sự.* || **Tạ-khẩu 口.** Mượn có mà nói: *Tìm có để tạ-khẩu mà chối lỗi.* || **Tạ-sự 事.** Mượn việc gì làm có: *Tạ-sự đón rước để mà ăn uống.*

Tạ 藉. Vật để lót, để rải ở dưới.

Tạ quan. Cái vật để lót trong quan-tài khi bỏ người chết vào.

Tác

Tác. Tuổi: *Tác cao. Già-nua, tuổi tác.*

Tác 作. Làm, gây ra, dựng lên: *Tác ác. Tác thành.*

Tác ác 惡. Làm việc ác: *Tác ác gặp ác.* || **Tác-dụng 用.** Sức động-tác của một vật gì có ảnh-hưởng đến vật khác: *Cái tác-dụng của mặt trăng có ảnh-hưởng đến nước thủy-triều.* || **Tác-giả 者.** Người làm ra bài văn hay quyển sách: *Tác-giả quyển Kiều là Nguyễn-Du.* || **Tác-hợp 合.** Gây sự vợ chồng kết hợp với nhau: *Duyên trời tác-hợp.* *Tác-hợp cho hai người thành đôi lứa.* || **Tác-phẩm 品.** Sách vở hay đồ mỹ-thuật do người nào làm ra: *Đem triển-lãm các tác-phẩm của những nhà mỹ-thuật.* || **Tác-quái 怪.** Làm sự quái gở: *Nàng dâu tác-quái để gieo vạ cho nhà chồng.* || **Tác-sắc 色.** Nổi giận biến sắc mặt: *Hơi trái ý một tý đã tác-sắc mắng liền.* **Tác-thành 成.** Gây dựng cho người ta: *Học trò nhờ ơn tác-thành của thầy.*

VĂN-LIỆU. — *Tác oai, tác phúc (T-ng).* — *Đường tác-hợp trời kia dun-dủi, Lợi làm sao cho khỏi nhân-tình (C-o).*

Tạc

Tạc 鑿. Xoi, đục gỗ đá làm thành hình tượng: *Tạc tượng. Tạc bia. Giống như tạc.* Nghĩa bóng: Ghi nhớ: *Ghi lòng tạc dạ.*

VĂN-LIỆU. — *Một lời vàng tạc đá vàng thủy chung (K).* — *Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương (K).* — *Đề gương trong sạch, tạc bia dưới đời (Nh-đ-m).* — *Trăm năm ghi tạc một lời từ đây (Nh-đ-m).*

Tạc 酢. Khách mời rượu lại chủ: *Thù-tạc.*

VĂN-LIỆU. — *Tạc-thù khuyên cạm chén đồng (B-C).*

Tạc 炸. Nổ: *Tạc-dạn.*

Tạc-được 藥. Thuốc nổ. || **Tạc-dạn 彈.** Viên đạn ném ra nổ rất mạnh.

Tạc-diệp 柞葉. Tên một vị thuốc bằng lá cây để chữa vết thương.

Tách

Tách. Bừa ra làm đôi: *Tách quả bưởi. Chẻ tách cây nứa.* Nghĩa rộng: Phân-biệt, chia rẽ: *Tính tách ra từng món. Một đàn tách ra làm hai.*

Tách bạch. Rõ-ràng: *Nói tách-bạch từng điều.*

VĂN-LIỆU.—Nổi nhà tách-bạch, nổi oan rạch-rời (N-d-m).

Tách. Tiếng vật gì nứt mà phát ra nho-nhỏ: *Cái chụp đèn nổ đánh tách một cái.*

Tách-tách. Thường nói là «tanh-tách». Tiếng kêu tách luôn-luôn: *Hạt mưa rơi xuống chậu, nghe tách-tách.*

Tách. Xem «tếch».

Tạch

Tạch. Tiếng pháo nổ: *Pháo nổ tạch một cái.*

VĂN-LIỆU.—Hoài tiển mưa pháo đốt chơi, Nó nổ đánh tạch tiển ơi là tiển (C-d).

Tai

Tai. I. Cơ-thể dùng để nghe, ở hai bên mặt: *Tai nghe, mắt thấy.* Nói đến tai. Nghĩa rộng: Tiếng để chỉ những cái gì bám ở bên cạnh vật khác, hình như cái tai: *Tai hồng, Tai cối xay, Tai lọ, Tai ẩm.*

Tai-mắt. Nói những người có danh-vọng trong xã-hội. *Bạc tai-mắt trong nước.* || **Tai tiếng.** Điều tiếng xấu truyền ra mọi người biết: *Mang tai tiếng xấu.*

VĂN-LIỆU.—Mặt vuông, tai lớn (T-ng). — *Tai vách, mạch dùng* (T-ng). — *Sáng tai họ, diếc tai cây* (T-ng). — *Uống thay đàn gảy tai trâu* (L-V-T).

II. Tắt vào tai: *Tai cho nó một cái.*

Tai 災. 1. Cái họa nạn bất thình-linh xảy đến: *Trời ra tai, Mắc tai, mắc nạn, Vạ gió, tai bay.* — 2. Hai: *Cơm tai.*

Tai-ách 厄. Sự hoạn-nạn khôn-khở tự-nhiên xảy ra: *Gặp tai-ách giữa đường.* || **Tai-biến** 變. Tai nạn biến-cổ: *Gặp cơn tai-biến.* || **Tai-hại** 害. Tai nạn thiệt-hại: *Trời làm tai-hại.* || **Tai-hạn** 限. Thời-kỳ gặp tai-nạn: *Gặp năm tai-hạn.* || **Tai-họa** 禍. Tai vạ: *Tai-họa bất-kỳ.* || **Tai-nạn** 難. Tai và nạn: *Chẳng may gặp tai-nạn.* || **Tai-ngược.** Ngang trái: *Thằng bé tai ngược.* || **Tai-quái.** Tình ranh quái-quỉ: *Tai-quái không ai lừa nổi.* || **Tai-trương** 殃. Cũng nghĩa như «tai-họa». || **Tai-vạ.** Cũng nghĩa như «tai-họa».

VĂN-LIỆU.—*Phải ai tai nặng* (T-ng). — *Gặp cơn vạ gió tai bay bất-kỳ* (K). — *Chữ tài liền với chữ tai một vần* (K).

Tai 哉. Tiếng trợ-từ: *Vậy thay: Ai tai! Khâm tai!*

Tai-tái. Xem «tái-tái».

Tái

Tái. 1. Màu màu hồng, màu tươi: *Mặt tái mét.* *Phơi tái.* — 2. Dở sống dở chín: *Ăn thịt tái.*

Tái-tái. Thường nói là «tai-tái». Hơi tái: *Rau xào tái-tái.*

VĂN-LIỆU.—*Mặt tái mét, nói phét thành thần* (T-ng).

Tái 再. Lại lần nữa: *Tái sinh. Tái lai.*

Tái-bản 版. In lại lần nữa: *Quyển sách ấy đã tái-bản nhiều lần.* || **Tái-bút** 筆. Viết thêm vào sau bức thư chính: *Viết xong thư rồi thêm mấy hàng tái bút.* || **Tái-cử**

○ 舉. Được cử lại lần nữa: *Nghị-viên cũ được tái-cử.* || **Tái-giá** 嫁. Nói đàn bà góa chồng lại đi lấy chồng lần nữa. || **Tái giá** 稼. Nói về lúa cấy rồi mà hỏng, lại phải cấy lần nữa: *Những vùng lụt, ruộng phải tái-giá.* || **Tái-hồi** 回. Lại trở về: *Vợ đã bỏ nhà chồng rồi lại tái-hồi.* || **Tái-lai** 來. Trở lại lần nữa: *Xuân bất tái lai.* || **Tái-ngu** 虞. Lễ yên-vị ngày thứ hai sau khi chôn. || **Tái-phạm** 犯. Phạm tội lần nữa: *Tái-phạm thì phải tội nặng.* || **Tái-sinh** 生. Kiếp sau: *Còn duyên chẳng nữa cũng chờ tái-sinh* (Nh-d-m). || **Tái-tạo** 造. Gây dựng lại lần nữa: *Nhờ ơn tái-tạo.* *Cơ đồ tái-tạo.* || **Tái-thâm** 審. Xét lại bản án đã thành rồi: *Người bị kết án oan làm đơn xin tái-thâm.* || **Tái-thế** 世. Đời sau: *Tái-thế tương-phùng.*

VĂN-LIỆU.—*Tái tam, tái tứ* (T-ng). — *Chi tái, chi tam* (T-ng). — *Tái-sinh chưa rời hương thề. Làm thân trâu ngựa đền nghi trúc mai* (K). — *Cứu tôi ra khỏi ơn lây tái-sinh* (Nh-d-m).

Tái 塞. Cửa ải (không dùng một mình): *Quan tái.*

Tái 載. Chở: *Thiên phú, địa tái.*

Tài

Tài 才. Cái giỏi của người ta: *Người có tài.*

Tài-bộ. Tài giỏi tỏ ra bề ngoài: *Người có tài-bộ.* || **Tài-cán** 幹. Tài làm nổi công việc: *Khoe-khoang tài-cán.* || **Tài-danh** 名. Tiếng tăm là có tài: *Nền phú-quí, bạc tài-danh* (K). || **Tài-hoa** 華. Tài giỏi phong-nhã: *Người có tài-hoa.* || **Tài-lược** 略. Tài giỏi theo-lược: *Vị tướng có tài-lược.* || **Tài-năng** 能. Tài giỏi: *Tài-căng xuất chúng.* || **Tài-nhân** 人. Chức nữ-quan ở trong cung nhà vua: *Dương quý-phí trước là tài-nhân.* || **Tài-tình** 情. 1. Tài giỏi và phong-tinh: *Tài-tình chỉ làm cho trời đất ghen* (K). — 2. Khéo léo: *Có vẻ tài-tình.* || **Tài tử** 子. 1. Người có tài: *Tài tử với giai-nhân là nợ sẵn* (thơ cổ). — 2. Người chuyên nghề âm-nhạc: *Bọn tài-tử họa đàn.*

VĂN-LIỆU.—*Tài sơ, tri thiên* (T-ng). — *Học tài, thi phận.* — *Gái tham tài, trai tham sắc.* — *Phong-lưu là cạm trên đời, Hồng-nhan là bả những người tài-hoa* (C-d). — *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau* (K). — *Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân* (K).

Tài 財. Của cải: *Tiền tài. Gia tài.*

Tài-chính 政. Việc lý-tài trong một nước: *Tài-chính quân-bách.* || **Tài-chủ** 主. Chủ có của cho vay: *Đem lễ tài-chủ.* || **Tài-hóa** 貨. Của cải: *Phóng tài-hóa thu nhân-tám.* || **Tài-lợi** 利. Của-cải lợi-lộc: *Ham mê tài-lợi.* || **Tài-nguyên** 源. Nguồn sinh ra của cải: *Tài-nguyên nước Nam là ở nghề nông.* || **Tài-phiệt** 闕. Bọn tư-bản dùng thế-lực đồng tiền mà áp-chế người ta: *Bọn tài-phiệt giữ quyền trong nước.* || **Tài-sản** 產. Của-cải: *Tài-sản khánh-kết.* || **Tài-thần** 神. Thần của: *Khẩn tài-thần phủ hộ cho đất hàng.*

VĂN-LIỆU. — Trọng nghĩa khinh tài (T-ng).

Tài 材. Cây gỗ dùng làm đồ (không dùng một mình).

Tài liệu 材料. Vật-liệu dùng để chế-tạo ra các vật: Gỗ với sắt là tài-liệu làm nhà. Tìm tài-liệu để viết bài văn.

Tài 裁. 1. Cắt, xén (không dùng một mình): Tài-phùng. — 2. Giảm bớt (không dùng một mình): Tài-bình. — 3. Phân-xử: Trọng-tài.

Tài-binh 兵. Giảm bớt quân lính: Hội-nghị tài-binh. || **Tài-giảm 減.** Giảm bớt: Tài-giảm quân-phí. || **Tài-phán 判.** Phân xử phải trái: Giữ chức tài-phán. || **Tài-phùng 縫.** Nói chung việc may cắt quần áo: Học khoa tài-phùng. || **Tài-thải 汰.** Giảm bớt: Tài-thải quân-lại.

Tài 栽. Trồng cây (không trồng một mình).

Tài-bồi 培. Vun trồng: Tài-bồi cây cối. Nghĩa bóng: Vun đắp: Tài-bồi cho kẻ hậu-tiến

Tài

Tài 載. I. Chở: Tài hàng. Tài đồ. Tài lương.

II. Năm: Thiên-tải nhất thì.

Tải

Tải. Giải mỏng ra: Tải thóc ra phơi.

Tại

Tại 在. 1. Ở nơi: Sinh tại Bắc-kỳ. — 2. Bởi: Tại người, tại ta. — 3. Đang: Hiện tại.

Tại-chức 識. Nói người đang làm quan: Lúc còn tại chức thì xa-xỉ quá độ. || **Tại-đào 逃.** Nói người có tội đang trốn: Tội-nhân tại-đào. || **Tại-gia 家.** Ở nhà: Tu tại-gia. || **Tại-ngoại 外.** Ở ngoài: Tại ngoại hậu-cửu.

VĂN-LIỆU. — Tâm bất tại (T-ng). — Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên (T-ng). — Khôn ngoan tâm tính tại lòng, Lạ là uống nước giữa dòng mới khôn (C-d). — Quyển anh, rủ yễn tội này tại ai (K). — Tại ai há dám phụ lòng cổ-nhân (K).

Tam

Tam 三. Ba: Tam sinh. Tam khôi.

Tam-bản 板. Thứ thuyền gỗ nhỏ: Bơi tam-bản qua sông. || **Tam-bành 彭.** Ba vị hung-thần ở trong người, một ở óc, một ở trán, một ở bụng, hay làm hại người. Thường dùng để chỉ cái tính hung-tợn của người đàn bà. (Thuyết nhà đạo-sĩ): Nốt-trận tam-bành. || **Tam-bảo 寶.** (liếng nhà Phật). Ba của báu, tức là phật-bảo, pháp-bảo và tăng-bảo: Quy-y tam bảo. || **Tam-cấp 級.** Ba bậc: Mộ xây tam cấp. || **Tam-cương 綱.** Ba giường mối trong đạo làm người: một là vua tôi, hai là cha con, ba là vợ chồng: Hồ mình lỗi đạo tam-cương (H-Chữ). || **Tam-đa 多.** 1. Ba thứ mà người ta chúc cho nhau được nhiều: là nhiều phúc, nhiều thọ, nhiều con trai: Chúc tam-đa. — 2. Tên gọi bức tranh hay ba pho tượng, người ta treo bày bảy đề mong

được phúc lộc, thọ. || **Tam-đại 代.** Ba đời: đời ông, đời cha, đời mình: Khai tam-đại. Nghĩa rộng: Nói cái gì đã cũ, đã nát: Đồ tam-đại. || **Tam-giác 角.** Ba góc: Hình tam-giác. || **Tam giáo 教.** Ba đạo giáo: Nho Phật, Lão: Đền thờ tam-giáo. || **Tam-giáp 甲.** 1. Ba bậc đỗ về kỳ thi hội và thi đình: (nhất giáp là trạng-nguyên, bân-nhân và thám-hoa, nhị-giáp là hoàng-giáp, tam-giáp là tiến-sĩ): Nhà Lê, khoa thi tiến-sĩ chia làm tam-giáp. || **Tam-giới 界.** Tiếng nhà Phật. Ba cõi trong thế-gian: dục-giới, sắc-giới, vô sắc-giới: Luận-hồi trong tam-giới. || **Tam-hợp 合.** Thử với xây trộn với tro và muối để lát nền nhà và lát sân: Nhà đồ tam-hợp. || **Tam-huyền 絃.** Thứ đàn ba giây, thường gọi tắt là đàn tam. || **Tam-khôi 魁.** Đổ đầu cả ba bậc thi hương, hội, đình. **Tam-lăng-hình 稜形.** Lập thể có ba mặt đều là hình bốn góc và 2 đầu là hình tam-giác (prisme). || **Tam-lăng-kính 稜鏡.** Khối thủy-tinh hình tam-lăng dùng để phân-tích quang-tuyến. || **Tam-ngu 虞.** Lễ yên-vị ngày thứ ba sau khi chôn. || **Tam-nguyên 元.** Cũng nghĩa như « tam-khôi ». || **Tam-pháp 法.** Tòa án cao nhất của nước Nam về đời cổ, gồm có ba tòa: bộ Hình, Đô-sát-viện và Đại-lý-tự hợp lại để xử những án quan-trọng: Kiện đến tòa tam-pháp. || **Tam-phủ 府.** Ba vị thần: thiên-phủ, địa-phủ và thủy-phủ: Cúng tam-phủ. || **Tam-quan 觀.** Cửa xây có ba lối đi trước chùa. || **Tam-quang 光.** Ba ngôi sáng: mặt trời, mặt trăng và sao. || **Tam-quân 軍.** Ba quân: tả quân, trung-quân và hữu-quân. Nghĩa rộng: Nói chung về quân-đội: Trong đám tam-quân. || **Tam-qui 厥.** Tiếng nhà Phật. Ba nơi mình qui-y là qui-y Phật, qui-y pháp, qui-y tăng: Tam-qui ngũ-giới cho nàng xuất-gia (K). || **Tam-quốc 國.** Thời-đại nước Tàu chia làm ba nước: Ngụy, Thục, Ngô, phân tranh nhau: Tryện Tam-quốc. Ông Khổng-minh là bậc nhân-khiết ở đời Tam-quốc. || **Tam-sinh 生.** Ba lần sinh ra ở đời để trả cho hết duyên-nợ: Duyên-nợ tam-sinh. || **Tam-sinh 牲.** Lễ gồm có ba loài sinh vật là trâu, dê và lợn: SỬA lễ tam-sinh. || **Tam-sơn 山.** Hình ba đợt như ba tầng núi: Kỵ tam-sơn. || **Tam-tai 災.** Ba thứ tai-họa: Gió, lửa, nước là đại tam-tai, đói kém, giặc-gia, dịch-lệ là tiểu tam-tai: Mắc hạn tam-tai. || **Tam-tài 才.** Ba ngôi: trời, đất và người. || **Tam-tạng 藏.** Ba pho sách lớn của nhà Phật: kinh-tạng, luật-tạng và luận-tạng. || **Tam-tòng 從.** Ba phận-sự của người đàn bà đối với gia-đình: tông phụ, tông phu, tông tử: Trọn đạo tam-tòng. || **Tam-tộc 族.** Ba họ: họ cha, họ mẹ và họ vợ: Tru di tam-tộc. **Tam-thế 世.** Ba đời: quá-khứ, hiện-tại và tương-lai. (Tiếng nhà Phật)

VĂN-LIỆU. — Tam sao, thất bản. Tam hồn, thất phách. Tam khoan, tứ đốm (T-ng).

Tam-đảo 三島. Tên một ngọn núi cao thuộc tỉnh Vĩnh-yên xứ Bắc-kỳ.

Tam-lăng 三稜. Tên thứ cỏ dùng để làm thuốc.

Tam-nại 三奈. Tên một vị thuốc.

Tam-toạng. Cầu-thả, hạ sao hay vậy : Nói tam-toạng

Tam-thanh 三青. Tên ba cái hang núi ở tỉnh Lạng-sơn xứ Bắc-kỳ : Đồng-dăng có phố Kỳ-lừa, Có nàng Tô thị, có chùa Tam thanh (C-d).

Tam-thất 三七. Thứ cây có củ dùng làm thuốc : Đến như củ tam-thất.

Tám

Tám. Số đếm, dưới số 7 trên số 9 : Tài hay có tám sức lên đến mười (Nh-d-m).

Tám. Tên riêng các thứ gạo tốt : Gạo tám.

Tám thơm. Thứ gạo tốt có hương thơm. || Tám xoan. Thứ gạo nhỏ hạt, trắng và thơm, thường gọi tắt là gạo tám.

VĂN-LIÊU. — Bỏ-dục đầu đến bàn thứ tám (T-ng) — Tiệc thay hột gạo tám xoan, Thổi nổi đồng điều lại chan nước cà (C-d). — Được mùa kén những tám xoan, Đến khi cơ hàn, gié cũng như chiêm (C-d).

Tầm

Tầm 蠶. Con tầm : Tầm tang.

Tầm-tang 桑. Nói chung về việc trồng dâu, chăn tầm : Chăm việc tầm-tang. || Tầm thực 食. Con tầm ăn lá dâu lần lần đến hết. Nghĩa bóng : Xâm lấn dần dần đến hết : Dùng cái thủ-đoạn tầm-thực mà chiếm nước người.

Tạm

Tạm 暫. Đờ vậy, qua vậy trong chốc lát, không lâu dài : Ở tạm. Ăn tạm.

Tạm-bợ. Đờ vậy, không có ý lâu dài : Ăn ở tạm bợ.

VĂN-LIÊU. — Cơm ngang khách tạm (T-ng). — Việc nhà đã tạm, thông-dong (K). — Đón nhà hãy tạm cho nàng trú chán (K). — Tổng quyền hãy tạm gửi mình ở đây (Nh-d).

Tan

Tan. Nói về vật gì đã tụ lại thành khối, thành bọng, mà lại rã-rời ra : Cái chén vỡ tan. Máy tan. Đám giặc tan. Cái nhọt tan. Nghĩa bóng : Hết : Tan canh.

Tan-hoang. Tan vỡ, hoang tàn : Cửa nhà tan-hoang. || Tan nát. Tan tành vỡ nát : Giang sơn tan nát. Tan-tác. Rã-rời tả tơi : Nổi nhà tan-tác nổi thân lạc-loài. || Tan-tành. Cũng nghĩa như « tan » : Máu rơi, thịt nát tan-tành (K).

VĂN-LIÊU. — Sây đàn, tan nghệ (T-ng). — Ở hiền, thì lại gặp lành, Ở ác, thì lại tan-tành như tro (C-d). — Gió mưa ấu hần tan-tành nước non (K). — Khối tình mang xuống tuyền-đài chưa tan (K). — Trong hào, ngoài lũy tan-hoang (K). — Giết tan lũ kiến, đàn ong (L-V-T). — Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà (C-d).

Tán

Tán. Đồ nghi-vệ để che trong khi rước thần : Tán vàng, tán tía. Nghĩa rộng : Vật hình tròn để che hay là bao chung quanh cái gì : Tán đèn. Trống có tán.

VĂN-LIÊU. — Kiệu rồng, tán phượng đưa nàng về Phiên (L-V-T). — Xanh um cỏ-thụ tròn xoe tán (thơ cổ).

Tán 贊. 1. 1. Khen : Tán-dương. — 2. Bài văn ca tụng công-đức một người nào : Bài tán. — Dùng sang tiếng An-nam thì nghĩa là nói khéo, nịnh hót : Tán người giàu để vay tiền.

Tán-dương 揚. Khen ngợi, làm cho rõ-rệt ra : Tán-dương công-đức. || Tán-tụng 頌. Khen ngợi làm cho truyền rộng ra : Tán-tụng người có công với nước.

II. Giúp (không dùng một mình) : Tán-thành.

Tán-lý 理. Chức quan văn giúp việc cho một vị quan khác trong bộ : Tán-lý bộ-vụ. || Tán-trưng 襄. Chức quan tham-mưu trong một bộ binh : Tán-trưng quân-vụ. || Tán-thành 成. Giúp cho nên việc : Tán-thành việc nghĩa. || Tán trợ 助. Giúp đỡ : Tán-trợ hội-viên.

Tán 散. Tan, nghiền cho tan nhỏ ra : Tán thuốc. Tán bột.

Tán-bộ 步. Đi rong : Ăn cơm xong, đi tán-bộ. || Tán-cư 居. Ở rải-rác ra mọi nơi : Họ ấy tán-cư khắp các tỉnh. || Tán-loạn 亂. Tan nát, rối loạn : Giặc chạy tán-loạn. Tinh thần tán-loạn. || Tán-văn 文. Lời văn xuôi : Làm bài tán-văn.

Tàn

Tàn. Đồ nghi-vệ hình như cái lọng, làm bằng vóc bằng nhiều, rủ dài xuống.

VĂN-LIÊU. — Vua Ngô bầm-sáu tàn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì. — Vất-vả có lúc thanh-nhân, Không đứng ai để cầm tàn che cho (C-d).

Tàn 殘. I. Ác : Tàn-khốc. Tàn-bạo.

Tàn-ác 惡. Tàn-nhẫn, ác-nghiệt : Ăn ở tàn-ác. || Tàn-bạo 暴. Tàn ác hung bạo : Tinh người tàn-bạo. || Tàn-hại 害. Làm hư làm hại : Tàn-hại nhân-dân. Tàn hại cơ-nghiệp. || Tàn-khốc 酷. Tàn-ngược khốc-hại : Chính-sự tàn-khốc. || Tàn-ngược 虐. Cũng nghĩa như « tàn-bạo ». || Tàn-nhẫn 忍. Độc ác nhẫn tâm làm ác : Con người tàn-nhẫn. || Tàn-phá 破. Phá hại : Giặc đến tàn-phá. || Tàn-sát 殺. Giết hại : Tàn-sát những người vô tội. || Tàn-tệ 弊. Tàn-hại tệ bạc : Anh em xử với nhau tàn-tệ.

II. 1. Suy mòn, còn thừa lại, còn sót lại một chút : Ăn tàn miếng trâu. Hoa tàn. Tro tàn. Canh tàn. Hơi tàn. — 2. Cái đã cháy rồi chỉ còn lại tro than : Tàn đóm. Tàn hương.

Tàn-binh 兵. Toán quân thua còn sót lại : Thu tàn-binh để đánh phục-thù. || Tàn-mạt 末. Suy đến : Con cháu tàn-mạt. || Tàn-niên 年. Tuổi già : Về điền-viên để di-dưỡng tàn-niên. || Tàn-tật 疾. Nói người có cố-tật không chữa được : Thương người tàn-tật.

VĂN-LIỆU. — Hoa tàn nhị rữa. — Hương tàn khói lạnh (T-ng). — Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kéo tàn nhị hoa (C-d). — Búa rìu bao quản thân tàn (K). — Hơi tàn được thấy gốc phần là may (K). — Nước trôi sự-nghiệp hoa tàn công-danh (L-V-T). — Ngày xuân hoa nở, hoa tàn mấy phen (B-C).

Tàn

Tán. Do chữ tán 散 đọc trạnh ra : Chạy tán mỗi người một nơi. Xem thêm chữ tán.

Tán-mát. Rời rạc ra nhiều nơi : Tán-mát mỗi người mỗi nơi. Đồ-đạc tán-mát mỗi cái mỗi nơi. Đồng tiền tán-mát.

Tán 傘. Tán che.

Tán-viên 傘圓. Tên quả núi cao hình như cái tán, thuộc tỉnh Sơn-tây xứ Bắc-kỳ.

VĂN-LIỆU. — Nhất cao là núi Tán viên, Nhất thanh, nhất lịch là tiên trên đời.

Tang

Tang. Sườn trống ghép bằng giã gỗ : Gõ vào tang trống.

VĂN-LIỆU. — Trống thùng còn tang (T-ng).

Tang 贓. Vật để làm chứng cứ : Bắt được đồ tang đám cướp. Nghĩa rộng : Thù hàng, mua tước và đã biết rồi : Còn cái tang hàng ấy thì tôi mua thêm.

Tang-chứng 〇 證. Đồ tang để làm chứng : Có đủ tang-chứng mới kết án được. || **Tang tích 〇 迹.** Dấu vết để làm tang : Tang-tích rành-rành. || **Tang-vật 〇 物.** Đồ để làm tang-chứng : Bắt được kẻ trộm và cả tang-vật.

VĂN-LIỆU. — Thực tang bắt được đường này (K).

Tang 喪. Lễ đối với người chết : Cu-tang. Điều-tang.

Tang-chế 〇 制. Phép đề tang : Tang-chế phiền-phức.

Tang chủ 〇 主. Người chủ đám tang : Tang-chủ phải đáp lễ những người đến viếng. || **Tang-gia 〇 家.** Nhà có tang : Đến tang-gia không nên ăn uống. || **Tang-lễ 〇 禮.** Cũng nghĩa như «tang-chế». || **Tang phục 〇 服.** Đồ mặc đề tang : Số gai là đồ tang-phục. || **Tang-tóc.** Nói chung về việc có tang : Nổi nhà tang-tóc, nổi mình xa-xối (K).

VĂN-LIỆU. — Chồng cô, vợ cậu, chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang. — Tang cha, tang mẹ đã đành, Có phải tang tình thì vứt tang đi (C-d).

Tang 桑. Cây dâu (không dùng một mình) : Nồng tang.

Tang-bộc 〇 濮. Do chữ tang-gian bộc-thượng nói tắt. Trong bãi dâu, trên sông Bộc, chỗ trai gái hẹn hò với nhau. Dùng để chỉ sự trai gái trắng hoa : Không nên theo thói tang-bộc. || **Tang-bồng 〇 蓬.** Do chữ tang-hồ, bông-tul nói tắt. Cái cung bằng gỗ dâu, cái tên bằng cỏ bông. Dùng để trỏ chỉ-khi giang-hồ của người làm trai : Phi-chi tang-bồng. || **Tang-du 〇 楡.** Cây dâu và cây du. Nói khi bóng mặt trời sắp lặn, chiếu xiên vào đầu cây. Nghĩa bóng :

Nói cảnh già : Một cây bóng ngã bên cạnh tang-du (Nh-đ-m). || **Tang-hải 〇 海.** Do chữ thương-hải biến ra tang-diễn nói tắt. Nói sự biến đổi trong cuộc đời : Cuộc đời tang-hải. || **Tang-thương 〇 蒼.** Cũng nghĩa như «tang hải».

VĂN-LIỆU. — Bức tranh oán-cầu, vẽ người tang-thương. — Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này (C-o). — Dũ sao sạch nợ tang-bồng mới thôi.

Tang-tàng. Xem «tàng-tàng».

Táng

Táng 塋. Chôn : Cải-làng. Mai táng. Nhà táng.

VĂN-LIỆU. — Truyền chò kiêu-táng di-hải bên sông (K).

— Khiêng ra cửa bắc táng ngoài đồng không (Nh-đ-m).

Táng 喪. Mất : Táng đám, kinh hồn.

Táng-bại 〇 敗. Thua mất : Cơ-đồ táng bại. || **Táng-đảm 〇 膽.** Mất mật. Nói ý sợ quá : Sợ táng-đảm. || **Táng-loạn 〇 亂.** Loạn-lạc suy-đổi : Gặp khi táng-loạn. || **Táng-tâm 〇 心.** Mất lương-tâm : Con người táng-tâm đến thế là cùng. || **Táng-vong 〇 亡.** Cũng nghĩa như «táng-bại».

VĂN-LIỆU. — Vinh khô đặc táng, xá chi cuộc đời (N-đ-m).

Tàng

Tàng 藏. Giấu, chứa : Tàng hình.

Tàng-cổ 〇 古. Chứa những cổ-tích : Viện tàng-cổ. || **Tàng hình 〇 形.** Giấu hình không để cho người khác trông thấy : Phép tàng-hình.

Tàng-tàng. Nói bộ say ngà-ngà : Tàng-làng chén cúc đỏ say (K).

VĂN-LIỆU. — Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng (K). — Bóng nghiêng chuốc chén tàng-làng (H T).

Tảng

Tảng. 1. Khối : Tảng đá. — 2. Viên đá dẽo tròn để kê chân cột nhà : Đá tảng. Tảng nhà.

Tảng. Do tiếng giả tảng nói tắt : Tảng ốm. Nói tảng sang chuyên khác.

Tảng-lờ. Giả tảng lờ đi : Tảng lờ không quen biết nhau.

Tảng-tảng. Thường nói là «tàng-tàng». Mới mờ mờ sáng, mặt trời sắp mọc : Trời tảng-tảng sáng.

Tạng

Tạng 臟. I. Các bộ phận ở trong bụng trong ngực người ta : Lục phủ, ngũ tạng.

II. Khi lực trong người : Tạng khỏe. Tạng yếu. Tạng hàn, Tạng nhiệt.

Tanh

Tanh. Mùi khó ngửi như mùi cá : Tanh như cá mè. Tanh ngắt hơi đồng.

Tanh-tao. Cũng nghĩa như «tanh».

VĂN-LIỆU. — Ăn thịt người không tanh (T-ng). — Minh nào sánh với tanh-hôi (Nh-đ-m). — Rửa quan-hà cho sạch dầu tanh-hôi (phủ chiến Tây-hồ).

Tanh. Vắng-vẻ lạnh-lẽo, buồn bã không còn tí gì cả: Vắng tanh. Lạnh tanh. Buồn tanh.

VĂN-LIỆU. — Vắng tanh nào thấy vãn-móng (C-o). — Khỏi nhà lạnh ngắt, tiếng người vắng tanh (Nh-đ-m). — Rằng sao trong tiết thanh-minh, Mà đây hương khói vắng tanh thế mà (K).

Tanh-bành. Ngần-ngang bừa-bãi: Gà vào bếp bới tanh-bành.

Tanh-tách. Xem « tách-tách ».

Tánh

Tánh. Xem « tỉnh ».

Tạnh

Tạnh. Dứt mưa, quang mây: Mưa mãi mới tạnh. Trời quang, mây tạnh.

Tạnh-ráo. Không mưa, ráo-rẻ: Trời tạnh-ráo.

VĂN-LIỆU. — Gió quang, mây tạnh thanh-thời (K). — Tạnh trời, mây cuốn về non (Việt-nam phong-sử).

Tao

Tao. Tiếng tự xưng mình đối với người dưới, trái với mày: Tao bảo mày phải nghe.

VĂN-LIỆU. — Mây tao, mi tớ (T-ng). — Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày ra đằng nào. — Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào mày chạy đằng mô (C-d). — Nhập gia phải cứ pháp nhà tao đây (K).

Tao遭. I. Lăn, lướt: Buộc mấy tao lạt. Cán mấy tao hàng. Ngồi mấy tao đồng.

VĂN-LIỆU. — Con binh-hỏa trải mấy tao đồi dơi (phủ chiến Tây-hồ).

II. Gặp (không dùng một mình): Tao phùng. Tao nạn.

Tao-ngộ 〇 遇. Gặp-ở: Duyên tao-ngộ. 〥 Tao-phùng 〇 逢. Cũng nghĩa như « tao-ngộ »: Nghìn năm một hội tao-phùng (Văn tế trận vong tướng-sĩ).

VĂN-LIỆU. — Tao-phùng là số, duyên tơ còn dài (B-C).

Tao糟. Bã rượu (không dùng một mình): Tao-khang.

Tao-khang 〇 糠. Bã và tấm. Nghĩa bóng: Chỉ người vợ lấy lúc còn bần hàn: Mặn lành cát-lũy, nhạt lành tao-khang (K).

Tao騷. I. Rối loạn (không dùng một mình): Tao-loạn.

Tao động 〇 動. Rối loạn không yên. 〥 Tao-nhiều 〇 擾. Cũng nghĩa như « tao động ».

II. Lo buồn (không dùng một mình): Tiều-tao. Nghĩa rộng: Nói về thơ từ có dụng ưu-sầu như bài Ly-tao của Khuất-nguyên đời Đông-chu khởi làm ra: Tao-nhân, Tao-nhã.

tao-khách 〇 客. Cũng nghĩa như « tao-nhân ». 〥 **Tao-nhã** 〇 雅. Nói người có tài văn-chương làm thơ ca hay. Nghĩa rộng: Nói người phong-lưu thanh-lịch: *Tĩnh-linh tao-nhã*. 〥 **Tao-nhân** 〇 人. Người hay thơ: *Tao-nhân, mặc-khách*.

Táo

Táo. Thù cây có quả ăn được: *Táo tàu, táo lầy*.

Táo燥. 1. Khô dần: Đất đai khô táo, *Đi đại-tiên táo*. *Tặng người táo*. — 2. Nói người nghiện thuốc phiện, viên thuốc khô mà nuốt: *Người nghiện thuốc phiện không hút thì phải táo*.

Táo躁. Nóng-nảy: *Táo gan*.

Táo-bạo 〇 暴. Nóng-nảy hung dữ: *Tĩnh người táo-bạo*. 〥 **Táo-cấp** 〇 急. Nóng-nảy vội-vàng: *Làm việc gì cũng táo-cấp*. 〥 **Táo-suất** 〇 率. Nóng-nảy sơ-suất: *Tĩnh người táo-suất*. 〥 **Táo-tợn**. Hung tợn: *Những người táo-tợn hay làm bậy*.

Táo竈. Bếp: *Ông táo*.

Táo-quân 〇 君. Thần coi bếp.

Táo-tác. Trỏ bộ chạy nhộn-nhạo nhớn-nhác: *Người chạy táo-tác*.

Tào

Tào曹. I. Các bộ phận làm việc quan: *Tào-binh*. *Tào hình*. *Nam tào*. *Thiên-tào*.

II. Tên một họ.

Tào-Tháo 〇 操. Tên một người gian-hùng đời Tam-quốc: *Đa nghi như Tào-Tháo*.

Tào-lao. Phiếm, qua-loa: *Nói chuyện tào-lao*.

Tảo

Tảo. Kiểm, xoay: *Tảo đầu ra tiền*.

Tảo早. Sớm, buổi sớm (không dùng một mình): *Tảo-hôn*.

Tảo-hôn 〇 婚. Lấy vợ lấy chồng sớm: *Tảo-hôn có nhiều cái hại*.

Tảo掃. Quét (không dùng một mình): *Sái-tảo*. *Tảo-trừ*.

Tảo-mộ 〇 墓. Dọn sửa ở trên mả: *Tiết Thanh-minh đi tảo mộ*. 〥 **Tảo-trừ** 〇 除. Trừ sạch, trừ tiết: *Tảo-trừ quán gian nghịch*.

Tảo藻. Loài rau mọc ở dưới nước.

Tảo-tần 〇 殯. Xem « tẩn-tảo ».

Tảo-nhân 棗仁. Nhân quả táo dùng làm vị thuốc.

Tạo

Tạo造. Dựng lên, làm ra: *Tạo-lập cơ-nghiệp*. *Nói nhà tân-tạo*.

Tạo-doan 造端. Dựng mối đầu. Chỉ dùng để nói về sự vợ chồng, vì vợ chồng dựng mối đầu nhân-loại: *Phải cần-thận về sự tạo-doan.* || **Tạo-hóa** 造化. Nói về trời đất gây dựng và hóa sinh muôn vật: *Tạo-hóa sinh ra vạn-vật.* Có khi nói tắt là tạo: *Ông tạo đa đoan.* || **Tạo-lập** 立. Gây dựng: *Tạo-lập cơ-nghiệp.* || **Tạo-nhân** 仁. Gây ra cái nhân: *Có tạo-nhân rồi mới có kết-quả.* || **Tạo-thành** 成. Gây nên: *Tạo-thành sự-nghiệp.* || **Tạo-vật** 物. Cũng nghĩa như « tạo-hóa ».

VĂN-LIỆU. — *Tạo thiên, lập địa* (T-ng). — *Cũng liều nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay vần đến đâu* (K). — *Càn-khôn còn rộng, tạo-doan còn dài* (Ph-Tr). — *Tạo-doan nghĩa ấy, việc này rất nên* (H-Chữ). — *Tạo-doan nhẽ ấy há rằng phải chơi?* (Tr-Th). — *Xích-thăng xui khéo tạo-doan một niềm* (Tr-Th).

Táp

Táp. 1. Há miệng rộng ra mà ngoặm lấy: *Chó táp miếng thịt. Cá táp mồi.* — 2. Vỗ vào, đập vào: *Gió táp, mưa sa. Lửa táp vào mái nhà.*

Tạp

Tạp 雜. Lẫn lộn: *Gỗ tạp. Hàng tạp-hóa.*

Tạp-chí 誌. Tạp báo-chí ra hàng tuần, hàng tháng, có nhiều chương, nhiều mục: *Đồng-dương tạp-chí. Nam-phong tạp-chí.* || **Tạp-chủng** 種. Pha lẫn giống: *Loài cây tạp-chủng.* || **Tạp-dịch** 役. Công việc phụ phen lặt-vặt: *Người đi học được trừ tạp-dịch.* || **Tạp-hóa** 貨. Hàng hóa lặt-vặt: *Mở cửa hàng tạp-hóa.* || **Tạp-nhập**. Lẫn lộn lặt-vặt: *Công-việc tạp-nhập.* || **Tạp-tụng** 訟. Các việc kiện lặt-vặt: *Phản xử những tạp-tụng.*

Tát

Tát. I. Xèo tay ra mà đập vào mặt: *Tát một cái vào mặt.*
II. Cái đánh bằng bàn tay xèo ra: *Cho nó một cái tát.*

Tát. Đưa nước ở chỗ thấp lên chỗ cao: *Tát ao bắt cá. Tát nước vào ruộng.*

VĂN-LIỆU. — *Tát cạn bắt lấy* (T-ng). — *Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn* (T-ng). — *Nay tát đầm, mai tát đìa, ngày kia giở hậu* (T-ng). — *Mặt khó đầm-đầm, tát nước đầm không cạn* (T-ng). — *Cắt không gánh nặng, tát vơi bề sâu* (Nh-d-m).

Tạt

Tạt. 1. Ghé vào, dễ sang: *Tạt vào chơi nhà người quen. Đang đi bên nọ gạt sang bên kia.* — 2. Hắt: *Gió gạt vào mặt. Mưa gạt vào hiên. Lửa gạt vào đồng rơm.*

Tau

Tau. Xem « tao ».

Táo

Táo. Tên một thứ gỗ dãn, thường dùng để làm nhà.

Tàu

Tàu. Thứ thuyền lớn chở được nhiều người, nhiều đồ: *Tàu sông. Tàu bể. Tàu bỏ neo.* Nghĩa rộng: *Tiếng gọi chung những cái để chở nhiều người, nhiều hàng: Tàu hỏa. Tàu bay.*

Tàu-bè. Nói chung về các thứ thuyền để chở trên mặt nước. || **Tàu ô.** 1. Thứ tàu sơn đen. — 2. Bọn giặc khách đi tàu đen sang cướp ở miền bề xứ Bắc-kỳ: *Đời xưa thuyền mảnh đi buôn hay gặp giặc tàu ô.*

Tàu. Tên tục người Việt-nam gọi nước Trung-hoa, do người Trung-hoa sang nước Việt-nam thường đi bằng tàu: *Người Tàu, Hàng Tàu.*

Tàu. Chuồng nuôi voi ngựa: *Tàu voi, tàu ngựa.*
VĂN-LIỆU. — *Con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ* (t-n). — *Trống như tàu tượng* (t-n)

Tàu. Tiếng gọi những thứ lá to có cuống dài, có thể cầm mà che được: *Tàu lá chuối. — Tàu lá dừa v. v.*

Tàu. Nói về lụa vải cũ nhàu: *Áo mặc đã tàu.*

Tàu-tàu Hơi tàu.

Tay

Tay. 1. Bộ-phận ở thân-thể, nối liền với đầu vai ra đến ngón: *Bàn tay, Cánh tay.* Nghĩa rộng: *Người: Tay anh-hùng. Tay tướng cướp.* -- 2. Tiếng gọi những cái gì hình như cánh tay: *Tay ngai, Tay xe.* — 3. Nói việc của một người làm phải hay dở, nên hay hư: *Phù-thủy cao tay. Thầy thuốc mát tay. Xấu tay nuôi đầy tớ.* — 4. Nói về cái gì thường cầm ở tay: *Khăn tay, quạt tay.*

Tay áo. Phần áo bao lấy cánh tay. || **Tay co.** Miếng gỗ đóng ngang miệng thùng nước để buộc dây vào mà gánh. || **Tay đôi.** Hai người vờ nhau: *Đánh nhau tay đôi.* || **Tay hoa.** Gọng bánh xe. || **Tay ngang.** Nói người vốn không chuyên về nghề mà rồi làm được: *Thợ tay ngang mà khéo.* || **Tay sai.** Người tin cần để sai bảo: *Được lên tay sai giỏi.* || **Tay thước.** Thanh gỗ vuông để đánh: *Vác tay thước đi tuần.* || **Tay trong.** Người giúp việc ngầm ở bên trong: *Lo việc phải có tay trong.* || **Tay vịn.** Chỗ để vịn tay ở cầu thang hay ở bao-lơn.

VĂN-LIỆU. — *Vung tay quá trán.* — *Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.* — *Tay đứt, ruột xót.* — *Ngán tay với chẳng đến lờ.* — *Bốc tay sốt, dề tay nguội.* — *Tay dao, tay thớt* (t-n). — *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.* — *Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày* (c-d). — *Xem cơ báo-ừng biết tay trời già* (N, Đ. M.). — *Tay không chưa dễ tìm vành ẩm no* (K). — *Còn ra khi đã tay bông, tay mang.* — *Tay xách, nách mang.* — *Tay thầy thước thợ.* — *Tay bắt mặt mừng* (t-n).

Táy

Táy-máy. Động-dậy : Táy-máy luôn tay.

Tày

Tày. Bằng, đều : Sánh tày. To tày đình.

VĂN-LIỆU. — Cười chẳng tày lại mặt (t-n). — Toan gieo cái vạ tày đình cho ai (N-D).

Tày. Thử bánh làm bằng gạo nếp, có nhân, tròn và dài như cái giò.

VĂN-LIỆU. — Khéo thì bẻ bánh tày, vụng thì vầy bánh ếch (t-n).

Tắc

Tắc. Tiếng đánh lưỡi một cái mạnh : Lắc đầu tắc lưỡi.

VĂN-LIỆU. — Ngậm như cần chắt duyên này. Cam công đặt cái khăn ngăn tắc σ (C. O).

Tắc 塞. Lấp, không thông : Tắc cở. Cống tắc. Ứng-tắc. Bế-tắc.

Tắc trách 責. Làm qua cho lấp khỏi cái trách : Làm tắc trách, không chịu hết lòng.

Tắc. 則. I. Phép : Vô phép, vô tắc.

II. Thời (Không dùng một mình) : Cần tắc vô ưu. Phi dâm tắc đạo.

Tắc. 稷. Một thứ lúa trong ngũ cốc. Nghĩa rộng : Vì thần chủ về việc cấy cấy : Nền tắc.

Tắc kè. Xem « cắc kè ».

Tặc

Tặc 賊. I. Giặc cướp : Đạo tặc. Nghịch tặc.

Tặc-tử 子. Đứa con bội nghịch : Gian thần, tặc-tử.

II. Hại : Tàn-tặc lương-dân.

Tắm

Tắm. Bọt nhỏ-từ dưới đáy nổi lên mặt nước : Cá quấy xủ tắm. Nước sôi sủi tắm. Nghĩa bóng : Dấu vết : Đi biệt tắm. Tìm không thấy tắm dấu cả.

Tắm-hơi. Dấu vết : Phòng riêng đã vắng tắm hơi (Nh-d-m.) || **Tắm-tích.** Dấu vết : Tắm-tích mặt-mù. || **Tắm tiếng.** Xem « tiếng-tắm » Một ngày tắm-liếng muốn đời mặt tai (H-T).

VĂN-LIỆU. — Bóng chim, tắm cả biết đầu mà nhìn (K). — Tật mù tắm cá, bóng chim mây trắng (H-T).

Tắm. Mảnh gỗ, mảnh tre cỡ nhỏ, dùng để xỉ răng : Vót tắm xỉ răng.

Tắm-bóng. Thử tắm dài, một đầu vót nhọn, một đầu đập xơ ra như cái hoa.

VĂN-LIỆU. — Đưa dũa ghét nạm, đưa tắm ghét đời (T-ng).

Tắm-táp. Xem « tấp-táp ».

Tắm

Tắm. Dội nước vào người hay ngâm người vào nước mà kỳ cho sạch : Ăn no tắm mát. Nghĩa rộng : Rửa đồ vàng bạc bằng thứ nước chua cho sáng lại : Tắm đời khuyển. Tắm đời hoa tai.

Tắm-táp. Nói chung về sự tắm : Tắm-táp sạch-sẽ.

VĂN-LIỆU. — Tắm khi nào, vớt mặt khi ấy (T-ng). — Ròng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình. (C-d). — Muốn tắm mặt lên ngọn sông Đào, Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh (C-d). — Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa (T-ng).

Tắm

Tắm. Giống sâu ăn lá dâu và nhả ra tơ : Nuôi tắm.

Tắm-tơ. Nói chung về việc chăn tắm ươm tơ : Chăm việc tắm-tơ.

VĂN-LIỆU. — Ăn như tắm ăn rồi (T-ng). — Tắm vương tơ, nhện cũng vương tơ. Mấy đời tơ nhện được như tơ tắm (C-d). — Làm ruộng ba năm, không bằng chăn tắm ba lứa (T-ng). — Làm ruộng còm nằm, chăn tắm còm đứng (T-ng).

Tần

Tần-tần. Cũng nghĩa như « lăn-tần ».

Tần

Tần-tiên. Dè-dặt tiết-kiệm : Tiên-pha tần-tiên.

Tăng

Tăng 僧. Người đàn ông xuất-gia tu đạo Phật.

Tăng-chúng 衆. Nói chung về các sư. || **Tăng đồ 徒.** Cũng nghĩa như tăng-chúng, || **Tăng-già 伽.** Cũng nghĩa như chữ tăng. || **Tăng phòng 房.** Phòng sư ở.

Tăng 增. Thêm, thêm lên : Tăng giá hàng. Tăng lương. Tăng thuế.

Tăng-tiến 進. Tiến thêm lên : Sự học ngày một tăng-tiến.

Tăng 憎. Ghét (không dùng một mình) : Ái tăng. Tăng-đố.

Tăng-đố 妬. Ghen-ghét : Sinh lòng tăng-đố.

Tăng-tử 曾子. Một vị đại-hiền, học trò đức Khổng-tử, tên là Tăng-Sâm.

Tăng

Tăng 曾. Ông hay cháu cách bốn đời : Tăng-tổ. Cao-tăng. Tăng-lôn.

Tăng-tổ 祖. Ông tổ bốn đời. || **Tăng-tôn 孫.** Cháu bốn đời.

Tăng-tịu. Đan-diêu : Đôi bên tăng-tịu với nhau.

Tặng

Tặng 贈. Cho, biếu: *Tặng bạn quyển sách.*

Tặng-phong 封. Nói về vua phong phẩm-tước cho cha mẹ người làm quan.

VĂN-LIỆU. — *Cành hoa xin tặng để làm của tin (N-đ-m).*

Tấp

Tấp. 1. Thẳng một đường: *Con đường thẳng tấp.* — 2. Ngay lập tức: *Làm tấp đi. Ăn tấp đi.*

Tấp-tấp. Thường nói là «tấp-tấp»: *Thẳng đều một hàng, ngay một lúc: Phu kiện bắt tay đều tấp tấp.*

Tắt

Tắt. 1. Làm cho lửa không cháy nữa: *Tắt đèn. Tắt bếp.* — 2. Hết cháy: *Đèn tắt. Lửa tắt.* Nghĩa rộng: *Hết, thôi: Tắt gió. Tắt bão. Tắt hơi.*

Tắt-ngին. Hết thở, chết: *Người đau vừa tắt ngին.*

VĂN-LIỆU. — *Lửa lòng đã tắt mọi đường trần-duyên (K).*

— *Sự đời đã tắt lửa lòng (K).*

Tắt. Không theo đường chính, đi theo lối ngắn hơn: *Đi tắt cánh đồng cho chóng đến.* Nghĩa rộng: *Không theo lối chính mà theo lối giản-uớc hơn: Nói tắt, viết tắt.*

VĂN-LIỆU. — *Đi ngang, về tắt (T-ng).*

Tắc

Tắc. Phần mười một thước. Dùng rộng để chỉ lòng người: *Tắc son, tắc riêng, tắc thành.*

VĂN-LIỆU. — *Khuôn thiềm đầu phụ tắc thành, Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời (K). Tắc đất tắc vàng (T-ng). — Nói một tắc đến trời (T-ng). — Dầu mòn bia đá dăm sai tắc vàng (K). — Được lời như cỏi tắc son (K). — Liều đem tắc cỏ, quyết đền ba xuân (K).*

Tâm

Tâm 心. 1. Quả tim: *Tâm can.* Nghĩa rộng: *Phần ở giữa: Giang tâm. Trung-tâm điểm.*

Tâm-nhĩ 耳. Ở trên ở trong quả tim (oreillette). **Tâm-thất** 室. Ở dưới ở trong quả tim (ventricule). **Tâm-phòng** 房. Phần nửa ở trong quả tim, có một tâm-nhĩ và một tâm-phòng.

II. 1. Nói chung về thần-trí linh-minh của người ta để mà cảm giác, suy nghĩ, hiểu biết: *Tâm bất tại thì học không thể nào hiểu được. Tâm-lý-học.* 2. Bụng chuyên chủ: *Có tâm với nước. Tận-tâm với nghĩa-vụ.*

Tâm-bệnh 病. Thứ bệnh trong tinh-thần người ta, lúc nào cũng âu-sầu lo nghĩ: *Người ấy hình như có tâm-bệnh.* **Tâm-cơ** 機. Cơ mưu ở trong bụng: *Tâm-cơ vốn sẵn tại trời. (N-đ-m).* **Tâm-đắc** 得. Cái mà hiểu được ở trong

tâm: *Độc sách có tâm-đắc.* **Tâm-địa** 地. Bụng dạ: *Tâm-địa hẹp-hoải.* **Tâm-giao** 交. Bàn giao kết với nhau bằng tinh-thần ý-khi: *Bàn tâm-giao.* **Tâm-học** 學. Cái học chuyên về tâm-tinh: *Nho-giao về sau chia làm hai phái, phái tâm-học và phái khảo-cứu.* **Tâm-huyết** 血. Lòng sốt-sắng: *Người có tâm-huyết làm việc nghĩa.* **Tâm-linh** 靈. Cái trí linh-minh trong tâm: *Tâm-linh sáng-suốt.* **Tâm-lý** 理. Cái lẽ biến-hóa tác-dụng của tâm: *Học về tâm-lý.* *Người làm việc đời, phải hiểu tâm-lý của xã-hội.* **Tâm-phúc** 腹. Một cật một dạ thân tín nhau: *Bàn tâm-phúc.* *Đầy-tở tâm-phúc.* **Tâm-phục** 服. Phục tụy trong tâm: *Người trung-nghĩa ai cũng tâm-phục.* **Tâm-sự** 事. Nòng-nổi trong lòng: *Ngổ bậy tâm-sự.* **Tâm-tang** 喪. Tang để trong tâm, không mặc đồ tang: *Học trò để tâm tang thầy.* **Tâm-tích** 跡. Việc làm bởi tâm phát ra mà còn để dấu vết cho người ta biết: *Tâm-tích của đảng anh hùng.* **Tâm-tính** 性. Tính-khi: *Tâm-tính thuần-hậu.* **Tâm-tình** 情. Tính-ý: *Tâm-tình luyến-ái.* **Tâm-tư** 思. Bụng nghĩ: *Đem hết tâm-sự mà lo tính việc.* **Tâm-thần** 神. Tinh-thần ý-tưởng: *Tâm-thần bất-định.* **Tâm-thuật** 術. Cái phương thuật định ở trong bụng: *Tâm-thuật khôna chính.* **Tâm-truyện** 傳. Sự truyền-thụ về tinh-thần: *Nói được cái tâm-truyện của các bậc hiền-triết.* **Tâm-trường** 腸. Lòng dạ: *Bày tỏ tâm-trường cho nhau biết.*

VĂN-LIỆU. — *Tâm-tâm niệm-niệm (T-ng). — Khẩu phát, tâm xà (T-ng). — Khẩu thị, tâm phi (T-ng). — Tâm động quỷ thần tri (T-ng). — Tâm đầu, ý hợp (T-ng). — Tâm thành đã thấu đến trời (K). — Nối niềm tâm sự bảy giờ hồi ai (K). — Thiện căn ở tại lòng ta. Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (K). — Chút niềm tâm-sự giải bày cùng ai (N-đ-m).*

Tâm-ngẫm. Nói bộ lì-lì im-lặng; *Tâm-ngẫm thể mà độc-ác đáo để.*

VĂN-LIỆU. — *Tâm-ngẫm mà đánh chết voi (T-ng). — Ngoài thôn-thớt miệng, trong tâm-ngẫm lòng (Nh-đ-m).*

Tăm

Tăm. Mảnh, phiến mỏng, cái, thường dùng để gọi chung những vật mỏng và dài: *Tăm vôi. Tăm ván. Tăm áo. Tăm thân. Tăm lòng.*

VĂN-LIỆU. — *Thân em như tấm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai (C-d). — Hơn nhau tấm áo manh quần, Thả ra bóc trần ai đã hơn ai (C-d). — Tăm lòng phở mặc trên trời dưới sông (K). — Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương (K). — Tăm lòng nhị-nữ cũng xiêu anh-hùng (K). — Miếng cơm, tấm áo cũng là quân-ân (Nh-đ-m). — Tấm thân rày đã nhẹ-nhàng (K). — Được lời như cỏi tấm lòng (K).*

Tăm. Mảnh gạo vì giã mà vỡ ra: *Nhỏ bằng hạt tấm. Cơm tấm.*

VĂN-LIỆU. — *Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm tấm dầu lòng ăn chơi (C-d). — No cơm tấm, ấm ổ rơm (T-ng).*

Tăm-tức. Nói trong lòng có điều gì bức tức: *Dạ này tấm-tức với người quyền-gian (Nh-đ-m).*

Tâm

Tâm. Chừng, độ, đến đó là cùng : *Vừa tầm mắt. Vừa tầm súng.*

Tâm 尋. I. Đo đo, dài năm thước mộc.

Tâm-thước. Nói về vóc người vừa-vặn không cao không thấp : *Người tầm-thước.* || **Tâm-thường** 常. Bình-thường, không cao, không hạ : *Trí-thức tầm-thường.*

VĂN-LIỆU. — Nghìn lăm nhờ bóng lũng-quán, Tuyệt sương che chở cho thân cát-đăng (K). — Khuôn đầy-đặn mực, nền tầm-thước cao (Ph. H).

II. Tìm kiếm : *Tầm-nã.*

Tầm-nã 拿. Tìm bắt : *Tầm-nã quân gian-phi* || **Tâm tư** 思. Tìm kiếm suy nghĩ : *Tầm-tư cho ra lẽ.*

VĂN-LIỆU. — Tầm hoa, vẩn nguyệt (T-ng). — Tầm phương lăm thúy (T-ng). — Tầm long tróc hồ (T-ng).

Tầm-bậy. Bậy-bạ, lếu-láo : *Nói tầm-bậy.*

Tầm-gửi. Loài cây bám vào cành cây khác mà sống : *Tầm-gửi cây dân.*

VĂN-LIỆU. — Tầm-gửi lẩn cảnh (T-ng).

Tầm-phèo. Vu-vơ, hão-huyền : *Câu chuyện tầm-phèo.*

Tầm-sét. Miếng sắt hay miếng đá hình như lưỡi búa, đào thấy ở dưới đất, tục truyền là lưỡi búa của thiên-lôi đánh xuống.

Tầm-tã. Đầm-đia lớt-mướt : *Mưa tầm-tã. Giọt châu tầm-tã.*

VĂN-LIỆU. — Giọt châu tầm-tã tuôn mưa (K). — Nổi riêng tầm-tã tuôn mưa (K). — Giọt hồng tầm-tã áo xanh (L.V.T). — Hai hàng tầm-tã như mưa (Ph. Tr). — Muốn sâu, tầm-tã hai hàng châu chan (Tr. Th).

Tầm-xích. Thù gây của nhà sự thường dùng. Dùng rộng ra để gọi những cái gây của ông già thường chống.

Tâm

Tâm 浸. Ngâm cho thấm vào, dầm : *Tâm rượu. Tâm thuốc.*

Tâm-bồ 補. Làm cho bồ khỏe sức - lực bằng đồ ăn hay bằng thuốc : *Ăn đồ tâm-bồ.* || **Tâm-nhiễm** 染. Thấm, nhuộm, tập thành thói quen : *Tâm-nhiễm những thói hư.*

VĂN-LIỆU. — Máu gà lại tâm xương gà, Máu gà lại tâm xương ta bao giờ (C-d).

Tâm 寢. Nằm (không dùng một mình) : *Chỉnh-tâm. Tâm-thất.*

Tâm-thất 室. Phòng ngủ : *Trong nhà chia ra nơi khách-phòng, nơi tâm-thất.*

Tân

Tân. Tên một thứ cây có quả ăn được, vị ngọt, thịt xốp. Người Việt-nam gọi là táo tây.

Tân 新. Mới : *Trai tân, gái tân. Tân-học. Tân-tạo. Tổng cựu nghênh tân.*

Tân-chính 政. Chính sách mới : *Tân chính của Nội-các mới.* || **Tân-học** 學. Sự học mới : *Mở-mang tân-học.* || **Tân-hôn** 婚. Đôi vợ chồng mới cưới : *Mừng đám tân-hôn.* || **Tân-kỳ** 奇. Mới lạ : *Không chuồng tân-kỳ.* || **Tân-khoa** 科. Mới đỗ : *Mừng ông nghè tân-khoa.* || **Tân-lang** 郎. Chủ rể mới cưới vợ. || **Tân-tạo** 造. Mới chế-tạo ra : *Đồ tân-tạo.* || **Tân-tiến** 進. Mới tiến lên : *Bạc thanh-niên tân-tiến.* || **Tân-trào** 朝. Triều đình mới. || **Tân-văn** 聞. Tin mới. Thường dùng để gọi tờ báo tin tức.

Tân 辛. I. Cay (không dùng một mình) : *Tân cam. Tân khổ.*

Tân-cam 甘. Cay và ngọt : Nghĩa bóng : Sự khổ-sở và sự sung-sướng : *Đủ mùi tân-cam.* || **Tân-khổ** 苦. Cay đắng. Nghĩa bóng : Sự khổ-sở khổ-nạn : *Trải bao tân-khổ.* || **Tân-toan** 酸. Cay chua. Nghĩa bóng : Cũng nghĩa như « tân-khổ ».

VĂN-LIỆU. — Liều-bồ bao quân tân-toan (H. Chử). — Bỏ khi li-biệt bỏ ngày tân-toan (Ph. Tr). — Chỉ non sông giữ với cô-thành, Chén tân-khổ nhấp ngon mùi chính-khi (Văn tế Ngô Tông-Chu).

II. Chữ thứ tám trong hàng can : *Năm Tân-ngọ.*

Tân 賓. Khách : *Tân-bằng. Tân-khách.*

Tân-bằng 朋. Khách-khứa bè bạn : *Tân-bằng mừng rỡ chặt nhà (Nh-đ-m).* || **Tân-chủ** 主. Khách và chủ : *Tình tân-chủ.* || **Tân-khách** 客. Khách-khứa : *Tiếp đãi tân-khách.*

Tân 濱. Bến (không dùng một mình) : *Mê-tân. Giang-tân.*

Tân-lang 檳榔. Cây cau.

Tân

Tân. Lốp tường : *Nhà hát diễn tấn tường Sơn-hậu.*

Tân. Cách luyện tập cho cứng dẫn chân tay trong môn học võ : *Tập tấn vào bị cát.*

Tân 訊. Hỏi, tra khảo : *Tấn từ.*

Tân 進. Xem « tiến ».

Tân 迅. Chóng (không dùng một mình) : *Tấn-tốc.* **Tân-tốc** 速. Mau chóng : *Sức máy chạy tấn-tốc lạ thường.*

Tân 縉. Lựa đồ để may phẩm-phục (không dùng một mình).

Tân-thân 紳. Nói chung về các quan văn : *Những bậc tấn-thân trong xứ.*

Tân 晉. 1. Một nước chư-hầu về đời Xuân-thu bên Tàu. — 2. Triều vua sau đời Tam-quốc bên Tàu.

Tân

Tân. Rán rồi hầm cho chín: *Tân vật.*

Tân 蘋. Tên một loài rau mọc ở dưới nước.

Tân-tảo 藻. Rau tần và rau tảo. Nghĩa bóng: Nói người đàn bà thu vén đảm-đang công việc nhà: *Làm ăn tần-tảo để nuôi con.*

Tân 頻. Luôn - luôn, nhiều lần (không dùng một mình): *Tân-phiên.*

Tân-phiên 頻. Phiên nhiều luôn-luôn: *Tân-phiên người ta*

Tân 秦. Tên một nước mạnh đời Chiến-quốc, sau nhất-thống nước Tàu thành một triều vua, trước đời Hán.

Tân-Tấn 晉. Nước Tân với nước Tấn. Nguyên đời xưa hai nước thông hôn với nhau, nên dùng điển ấy để nói hai họ thông-gia: *Kết duyên Tân-Tấn.*

Tân 嬪. Bậc nữ quan trong đám cung-nữ: *Cung-tần, phi-tần.*

Tân-ngân. Văn-vơ, ngọc-ngân.

VĂN-LIỆU. — Lại càng mê-mẩn tâm-thần, Lại càng đứng lặng tần-ngân chẳng ra (K). — Báng-khuáng suốt buổi tần-ngân giờ lâu (Nh-đ-m).

Tân

Tân-mẩn. Tỉ-mỉ: Ngồi làm tần-mẩn. Chơi nghịch tần-mẩn.

Tận

Tận 盡. 1. Hết: *Năm cùng, tháng tận.* — 2. Cùng tội, đến nơi: *Tiền đưa tận tay. Cơm bụng tận miệng.*

Tận-lực 力. Dùng hết sức: *Làm tận-lực.* || **Tận-nhân-tình 人情.** Không còn tình nghĩa gì nữa: *Ăn ở tận-nhân-tình.* || **Tận-số 數.** Hết số, chết: *Đến ngày tận-số.* || **Tận-tâm 心.** Hết lòng: *Tận-tâm với nghĩa-vụ.* || **Tận-tình 情.** Hết mọi tình: *Kể-lẽ tận-tình.* || **Tận-tuy 瘁.** Chịu hết mọi nỗi khó nhọc: *Cúc cung tận-tuy.* || **Tận-từ 詞.** Nói hết lời: *Khuyến bảo đã tận-lời mà không được.* || **Tận-thế 世.** Tiêu-diệt cõi đời: *Rồi cũng có ngày tận-thế.*

VĂN-LIỆU. — Tận-tâm, kiệt-lực. — Nghĩa tử là nghĩa tận (T-ng). — Bất qui tận mặt, bất mồi tận tay (K). — Nợ đâu ai đã dặt vào tận tay. — Cổ non xanh tận chân trời (K).

Tâng

Tâng. Nâng cao lên: *Nói tâng nhau lên.*

Tâng-bốc. Nói hay, nói tốt cho nhau. || **Tâng-công.** Nịnh-nọt lấy công: *Mách tin y cũng liệu bài tâng-công (K).*

Tâng-bằng. Xem « tưng-bưng ».

Tâng-hăng. Xem « tưng-hưng ».

Tầng

Tầng. Bậc, đợt: *Tầng gác. Tầng núi. Tầng mây.*

VĂN-LIỆU. *Tầng tầng đợt dưới đợt trên (Nh-đ-m). — Hợp tan mấy đợt, trước sau mấy tầng (Nh-đ-m).*

Tầng. Qua, trải: *Đã tầng đi làm quan trở về.*

Tầng trái. Lịch duyệt: *Tầng trải mùi đời. Con người tầng trái.*

Tấp

Tấp-nập. Đồng-đào rộn-rịp: *Khách khứa tấp-nập.*

VĂN-LIỆU. — Một nhà tấp-nập, kẻ trong, người ngoài (K). — Việc chi tấp-nập, la om, chạy hoai (L-V-T).

Tấp-tênh. Lăm-le, hí-hửng: *Học chưa ra gì mà đã tấp-tênh đi thi.*

VĂN-LIỆU. — Lòng riêng tấp-tênh mừng thầm (K) — Rập-rềnh nước chảy qua đèo, Bà già tấp-tênh mua heo lầy chồng (C-đ).

Tập

Tập 摺. Xếp giấy: *Tập vở. Tập tuồng.*

Tập 習. Năng làm cho quen: *Tập viết. Tập đọc. Tập thể-thao. Tập trận.*

Tập-khí 氣. Cái khí-vị nhiễm-tập: *Tập-khí chưa tiêu-trừ hết.* || **Tập-luyện 練.** Tập rèn: *Tập-luyện binh-lính.* || **Tập-dồ 塗.** Theo chữ mẫu mà viết tập: *Viết tập-dồ.* || **Tập-nhiễm 染.** Quen thắm: *Tập-nhiễm thói hư.* || **Tập-quán 慣.** Thói quen: *Bỏ cái tập-quán xấu.* || **Tập-tành 成.** Cũng nghĩa như « tập »: *Quán lính tập-tành.* || **Tập-tục 俗.** Tục người ta quen theo: *Tập tục hủ-bại.*

Tập 集. 1. Hợp, nhóm: *Tập-tập.*

Tập-chú 註. Góp các lời chú giải. *Từ-Thư tập-chú.* || **Tập-hợp 合.** Hội hợp: *Tập-hợp đông người.* || **Tập-quyền 權.** Tập hợp quyền-lực vào một người: *Chế-độ tập-quyền.* || **Tập-trung 中.** Nhóm lại một chỗ giữa: *Quyền-lực tập-trung.* || **Tập-thành 成.** Góp lại mà thành: *Tập-thành hai cái văn-hóa.*

II. Nhặt các câu văn cổ mà góp thành một bài mới: *Văn tập Kiều. Thơ tập cổ.*

III. Nhiều bài văn bài thơ gom-góp lại thành quyển: *Văn tập. Thi tập.*

Tập 襲. 1. Nối theo đời trước (không dùng một mình).

Tập-âm 蔭. Nói con cháu các quan theo chức tước của ông cha mà được hàm âm-sinh: *Con các quan to được tập-âm.* || **Tập-tước 爵.** Nói con cháu các quan được theo tước của ông cha mà thụ phong: *Cha tước hầu, con được tập tước bá.*

II. Lên, úp (không dùng một mình): *Tập-công.*

Tập-công 攻. Đánh úp: *Lễ tiến, binh hậu, khắc kỳ tập-công (K).* || **Tập-hậu 後.** Đánh lên phía sau: *Đánh tập-hậu.*

Tắt

Tắt 蹠. Gót chân: *Phạm tất. Bit tất.*

Tất 膝. Đầu gối: *Hố tất.*

Tất 畢. Hết, xong: *Lẽ tất, Tất niên.*

Tất-lực 力. Hết sức. || Tất-niên 年. Hết năm: *Lẽ tất-niên.*

Tất 悉. Suốt hết: *Tất cả mọi người, Tiêm-tất, Chu-tất.*

Tất 必. Ất, hẳn: *Có làm tất có ần.*

Tất-nhiên 然. Hẳn vậy: *Lẽ tất-nhiên.*

Tất 漆. Sơn.

Tất-giao 膠. Xem « giao-tất ».

Tất-tả. Nói bộ lặt-đặt vội-vàng: *Chạy tất-tả.*

Tất-tươi. Cũng nghĩa như « tất-tả ».

TẬT

Tật 疾. I. Bệnh không chữa được: *Đau thành tật.*
Mang tật. Nghĩa bóng: Chứng, vết xấu, cái vết: *Người ấy có tật lười. Con ngựa có tật sà tiền. Cái lọ sứ có tật.*

Tật-bệnh 病. Nói chung về sự đau ốm. || **Tật-dịch 疔.** Những bệnh dịch-lệ: *Phải phòng tật-dịch.* || **Tật-khò 苦.** Đau khổ: *Nỗi tật khổ của thợ thuyền.*

VĂN-LIỆU. — *Tổ tật giết mình (T-ng).* — *Thuốc đắng đã tật (T-ng).* — *Hiện mất, tật mang (T-ng).* — *Chứng nạo, tật ấg.* — *Trời nắng, thì trời lại mưa, Chứng nạo, tật ấg có chữa được đâu (C-d).*

II. Mau (không dùng một mình): *Tật-tốc.*

Tật-tốc 速. Mau chóng: *Hiệu-lệnh thi-hành rất tật-tốc.*

Tật 嫉. Ghét (không dùng một mình): *Tật-đố.*

Tật-đố 妬. Ghen ghét: *Tật-đố kẻ hiền-tài.*

TÀU

Tàu. Dạng lời nói lên vua: *Dạng sớ tàu vua.*

TẦU

Tầu 奏. Tàu, dâng: *Tiền trăm, hậu tầu.*

Tầu-nhạc 樂. Dâng nhạc: *Tề thì có lầu-nhạc.*

TẦU

Tầu. Thù lợ bằng đất nung, lắp vào cái dọc để hút thuốc phiện: *Nạo tàu lấy sái.*

Tầu 走. 1. Chạy: *Đào tàu. Tàu thoát.* — 2. Đem chạy đi chỗ khác: *Tầu mất cả tang-vật.*

Tầu-cầu 狗. Chó săn. Nghĩa bóng: Bọn nịnh hót xu-phụ đề cầu danh-lợi: *Phường tàu-cầu không biết liêm-sĩ là gì.* || **Tầu-mã 馬.** Chạy ngựa. 1. Lối hát tuồng giả như vừa đi ngựa vừa hát: *Hát bài tàu-mã.* — 2. Chứng cam ăn hàm răng trẻ con rất mau: *Cem tàu-mã.* — 3. Lối gác có đường đi thông từ gác trong ra gác ngoài: *Nhà có gác tàu-mã.* || **Tầu-tán 散.** 1. Chạy tán ra: *Quán giặc bị thua tàu-tán*

cả. — 2. Đem chạy đi mỗi nơi mỗi cái: *Nhà vô chủ, đồ vật bị tàu-tán hết.* || **Tàu-thoát 脫.** Chạy thoát: *Vào rừng gặp cộp, may mà tàu-thoát được.*

Tàu 叟. Ông già.

Tàu 嫂. Chị dâu.

Tàu 藪. Đầm lầy (không dùng một mình): *Lám-tàu.*

TẬU

Tậu. Mua cái gì làm của mình mà có khế-tự: *Tậu nhà. Tậu ruộng. Tậu trâu. Tậu bò.*

VĂN-LIỆU. — *Tậu ruộng giữa đồng, tấy chồng giữa làng (T-ng).*

TÂY

Tây. Riêng: *Niềm tây. Riêng tây.*

Tây riêng. Cũng nghĩa như « tây ». || **Tây-vị.** Riêng-vị, thiên-lệch: *Tây-vị người họ.*

Tây 西. Một phương trong bốn phương phía mặt trời lặn: *Nhà làm hướng tây. Gió tây.*

Tây cung 宮. Cung về phía tây. Nơi hoàng-hậu ở. || **Tây-học 學.** Cái học của người phương tây. || **Tây-lịch 曆.** Do chữ tây-lịch kỷ-nguyên nói tắt. Lịch tính theo từ lúc Gia-tô giảng-sinh || **Tây-phương 方.** Phương tây. || **Tây-thiên 天.** Cõi trời phương tây: *Nhà Phật gọi tây-thiên là nơi cực-lạ.*

VĂN-LIỆU. — *Tà-tà bóng ngả về tây (K).* — *Sấm bên đông, động bên tây. Tuy rằng nói đấy, nhưng đây động lòng (C-d).*

Tây-bá-lợi-á 西伯利亞. Do chữ Sibérie dịch ra chữ Tàu. Khu đất ở về phía bắc nước Tàu, nay thuộc về nước Nga

Tây-ban-nha 西班牙. Do chữ Espagne dịch ra. Một nước ở phía tây-nam châu Âu.

Tây-đô 西都. Tên kinh-thành của nhà Hồ xây ở phủ Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa, xứ Trung-kỳ.

Tây-hồ 西湖. Tên một cái hồ lớn ở phía bắc thành-phố Hà-nội.

Tây-ninh 西寧. Tên một tỉnh ở xứ Nam-kỳ.

Tây-sơn 西山. Tên làng quê ông Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ ở phía tây tỉnh Bình-dịnh xứ Trung-kỳ, sau nhân tên ấy mà gọi triều vua Tiền-Nguyễn.

Tây-tạng 西藏. Một nước ở phía tây nước Tàu.

Tây-tử 西子. Xem « Tây-Thi ».

Tây-Thi 西施. Tên một người con gái đẹp ở nước Việt về đời Xuân-thu bên Tàu, lấy vua nước Ngô: *Hình-dung nhan-sắc cũng Tây-Thi (H-Chữ).* Có khi gọi tắt là Tây-tử.

VĂN-LIỆU. — *Tây-Thi mất vía Hằng-nghê giết mình (C-o).*

Tây-trúc 西竺. Tiếng gọi chung xứ Ấn-độ.

Tây-vực 西域. Cõi ở phía tây nước Tàu.

Tẩy

Tẩy. Cường lên, mừng lên : *Cái nhọt tẩy lên*. Nghĩa bóng : Nói người gặp vận phát-đạt : *Buôn bán tẩy*. *Đánh bạc tẩy*.

Tẩy. Con gái-cá : *Lợi như tẩy*.

Tầy

Tầy 洗. I. Rửa, làm cho sạch, làm cho hết mùi khét, mùi hôi : *Tầy uế*. *Tầy vết mực*.

Tầy-oan 冤. Rửa oan : *Làm lẽ tẩy oan*. || Tầy-trần 塵. Rửa bụi. Thường dùng để chỉ tiệc mừng người ở xa mới đến, hay đi xa mới về : *Tầy-trần mượn chén giải phiền đem thu*. (K). || Tầy-ước 穢. Rửa sạch cái nhơ bẩn : *Làm lẽ tẩy-ước*.

II. 1. Vật làm bằng nhựa cao-su để đánh cho mất nét mực, nét chì : *Học vẽ phải có cái tẩy*. — 2. Đánh cho mất nét chữ đi : *Viết lầm phải tẩy*.

Te

Te. Giũ dùng để đánh cá : *Đánh te*.

Te. Rách : *Tàu lá te*. *Vật áo te*.

Te. Đi mau bước : *Chạy te mấy bước đến nơi*.

Te-te. Cũng nghĩa như « te » : *Nghe được câu chuyện đã te-te đến mách rồi*.

Te-te. Tiếng gà gáy : *Gà gáy te-te*.

Té

Té. I. Hắt nước ra, vung ra : *Vó ý té nước vào người ta*. *Đồ gạo vào chum té cả ra ngoài*. *Đánh chọ té dài ra*.

Té-re. Nói khi đi là tóe nước ra : *Lạnh bụng đi là té-re*.

VĂN-LIỆU. — *Măng như té, như tát* (T-ng).

II. Ngã : *Té xe*. *Té ngựa*. *Té nhào*. *Té chống gọng*.

III. Sinh ra, hóa ra : *Tiền vay lâu ngày té ra như lửa*. *Tưởng đồ, té ra hồng*.

Tê

Tê-he. Lối ngồi gập đầu gối lại xếp hai chân ra đằng sau : *Ngồi xếp tê-he*.

Tê-tê. Tiếng nước ở trong lỗ chảy ra nhỏ-nhỏ : *Nước chảy tê-tê*. *Dãi tê-tê*.

Tê-về. Mong muốn thêm-thường : *Tê-về ăn*.

Tê

Tê. Ít nhựa, ít chất dính, trái với nếp : *Gạo tê*. *Ngó tê*.

VĂN-LIỆU. — *Cơm tê là mợ ruột* (T-ng). — *Đói thì thêm thịt, thèm xôi, Hễ no cơm tê, thì thôi mọi đường* (C-d).

Tê. Buồn chán, không vui : *Mặt tê*. *Nhà tê*. *Trò làm tê*. *Phổ-xá tê ngặt*.

VĂN-LIỆU. — *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tê ngắt thì nào thấy ai* (C-d). — *Tê vui thôi cũng tỉnh trời biết sao* (K). — *Tê vui cũng một kiếp người* (K).

Tê

Tê. 1. Làm cho rời ra, tách ra : *Tê bắp ngô*. *Đường đi cả bọn, rồi mỗi người đi tê ra một đường*. — 2. Gạn ra : *Tê bột*.

Tem

Tem. Do chữ Pháp timbre nói trạnh ra. Thứ dấu riêng để dán ngoài phong thư hay vào giấy má việc quan.

Tem-tém. Xem « têm-tém ».

Tem-tép. Xem « tép-tép ».

Tém

Tém. Vun vén lại cho gọn, cho sạch : *Xác lửa rồi thì phải têm lại*.

Tém-tỏ. Thu vén gọn-gàng : *Ngồi têm-tỏ*.

Tèm

Tèm-nhèm. Nói về tính luộm - thuộm, câu - thả không đứng-đắn : *Làm đàn anh tèm-nhèm thì đàn khinh*.

Tèm

Tèm-tèm. Thường nói là « tem-tém ». Trỏ bộ ăn ngon lành : *Ăn tem-tém hết mấy bát cơm*.

Ten

Ten. Chất xanh ở đồng han : *Ten đồng độc lắm*.

Ten-ben. Rách nát : *Quần áo ten-ben*.

Tén

Tén. Hồ thẹn : *Làm cho lén mặt*.

Teo

Teo. Tọt lại, co lại : *Cái nhọt đã teo*.

Teo. Tiếng trợ-từ đi theo tiếng vắng, trỏ bộ vắng lăm : *Cảnh chùa vắng teo*. *Đường phố vắng teo*.

Teo

Teo. Một chút, một tí : *Cho được một teo thuốc*.

Tép

Tép. 1. Thứ tôm nhỏ : *Con tép*. *Mắm tép*. *Tép bạc*. *Tép muối*. *Tép rong*. Nghĩa rộng : Trỏ cái gì nhỏ : *Nửa tép*. — 2. Nhánh nhỏ ở trong quả bưởi : *Tép bưởi*.

VĂN-LIỆU. — *Kinh-nghê vui thú kinh-nghê, Tép tôm thì lại vui bề tép-tôm* (C-d). — *Đẹp như tép kho tương, Kho đi kho lại vẫn trượng phềnh-phềnh* (C-d).

Tép-tép. Thường nói là « tem-tép ». Tiếng kêu ở mồm lúc nhai : *Nhai tép-tép như lợn*.